

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC: mọi giải pháp nghiệp vụ đều đơn giản, nhưng khía cạnh xã hội của bài toán mới là điều khó khăn

Hội nhập quốc tế về khoa học có liên quan đến nhiều vấn đề như: ngoại ngữ, phương pháp nghiên cứu, văn hóa và định chế, chủ thể của hội nhập, điều kiện, môi trường làm việc... Theo PGS.TS Bùi Thế Cường (BTC) - Viện trưởng Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) thì mọi giải pháp nghiệp vụ đối với hội nhập quốc tế về khoa học đều đơn giản, nhưng khía cạnh xã hội của bài toán mới là điều khó khăn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (TCKH&CNVN) đã có cuộc trao đổi với ông về vấn đề này.

TCKH&CNVN: ngay từ đầu thời kỳ Đổi mới, câu chuyện hội nhập quốc tế về khoa học đã được đặt ra khá sôi động, nhưng trải qua gần 30 năm, câu chuyện này vẫn luôn được bàn tới. Điều này cho thấy hội nhập quốc tế về khoa học của Việt Nam vẫn chưa đạt được như mong đợi. Vậy theo ông đâu là nguyên nhân của tình trạng này?

BTC: năm 2005, tôi tiếp đoàn công tác của Japan Foundation do GS Trần Văn Thọ dẫn đầu. Nhiệm vụ của đoàn công tác là tìm hiểu nguyên nhân tại sao trong nhiều năm, Japan Foundation đã tài trợ nhiều cho Việt Nam nhằm đào tạo nên một thế hệ các nhà nghiên cứu về Nhật Bản ở Việt Nam (Japanese Studies) nhưng kết quả không được như mong đợi.

Trả lời câu hỏi của đoàn, tôi nêu nhận xét của mình như sau: để đưa sang Nhật đào tạo thành nhà Nhật Bản học, người ta thường chọn người biết tiếng Nhật; người Việt biết tiếng Nhật cũng thường tìm cách vào làm ở cơ quan nghiên cứu về Nhật Bản. Điều này hoàn toàn đúng. Nhưng biết tiếng Nhật

chỉ là điều kiện cần mà chưa đủ để trở thành nhà nghiên cứu về Nhật Bản. Như mọi bộ môn khác (kinh tế học, nhân học, xã hội học, văn học...), họ phải được đào tạo và tự rèn luyện về “phương pháp nghiên cứu khoa học”. Nếu giỏi tiếng Nhật nhưng chưa biết “phương pháp nghiên cứu” thì không thể trở thành nhà Nhật Bản học, chỉ có thể viết những bài lược thuật, tổng thuật dựa trên những bài nghiên cứu của các học giả Nhật Bản. Không rõ nhận xét của tôi có đúng không, nhưng GS Thọ dường như chú ý đến nhận xét đó.

Xin phép so sánh những bài phân tích của các học giả phương Tây, và gần đây, của các học giả Trung Quốc về quan hệ quốc tế, với những bài trong các tạp chí khoa học ở Việt Nam. Ta thấy gì? Rất nhiều bài của các nhà nghiên cứu trong nước về chủ đề này chỉ dừng lại ở mức lược thuật, tổng thuật sơ sài và không sắc sảo bằng những gì mà các học giả nước ngoài đã viết ra. Bởi vì để hiểu và đối thoại với cái mà một nhà nghiên cứu “có phương pháp” đã viết ra (sản xuất ra bằng “những phương pháp nghiên cứu”), thì phải có nhà

nghiên cứu “có phương pháp”. Thêm nữa, phương pháp của hai bên cần tương thích với nhau bởi mọi sự muốn trao đổi với nhau phải có “nền chung”: muốn nói chuyện với nhau phải dùng chung một ngôn ngữ, muốn nối mạng máy tính phải dùng chung những phần mềm tương thích với nhau.

TCKH&CNVN: nhưng có thể hội nhập khoa học được không nếu không biết ngoại ngữ, thưa ông?

BTC: để hội nhập khoa học quốc tế, nhà nghiên cứu phải thực là “nhà nghiên cứu” (tức là biết sử dụng “phương pháp nghiên cứu”), chứ không phải chỉ là người giỏi ngoại ngữ. Tuy vậy, hiển nhiên nhà nghiên cứu của thời kỳ hội nhập quốc tế hôm nay thì phải biết ngoại ngữ. Cụ thể ngày nay phải dùng được tiếng Anh, thứ tiếng mà cộng đồng khoa học quốc tế đã chọn (hay phải chấp nhận) làm ngôn ngữ quốc tế của giới khoa học.

Ngày nay, làm gì có chuyện là một nhà nghiên cứu ở cơ quan hàn lâm quốc gia lại không sử dụng được tiếng Anh? Điều này

chỉ nên là ngoại lệ, đó là các nhà nghiên cứu thuộc thế hệ trước, và tỷ lệ ngoại lệ có lẽ chỉ nên là 15 hay 20%.

TCKH&CNVN: ngoài vấn đề ngoại ngữ và phương pháp như ông vừa nói, phải chăng còn có nguyên nhân từ cơ chế?

BTC: khoảng 30-40 năm qua, ta thường thấy một “công thức diễn ngôn” (discourse) được yêu thích ở nước ta là đổ lỗi cho “cơ chế”. Có bằng chứng hiển nhiên và quá rõ ràng rằng, quả thực “cơ chế” thực sự “có lỗi”. Ngay cả yếu tố “ngoại ngữ” và “phương pháp” vừa bàn ở trên đang ở trong một trạng thái như thế nào, đó thực sự cũng là sản phẩm của “cơ chế”.

Tuy nhiên, tôi cho rằng, ở đây nên làm chính xác hơn khái niệm “cơ chế”. Theo tôi, đây là vấn đề của văn hóa và định chế. Trong nền văn hóa chủ lưu (mang tính chủ đạo) phải xuất hiện định hướng giá trị (nhấn mạnh, cổ vũ, hỗ trợ, thậm chí tạo áp lực) để hội nhập quốc tế. Nhưng làm thế nào để định hướng giá trị này trở thành chủ lưu? Theo lý thuyết xã hội học, nó phải được thực sự ủng hộ bởi tầng lớp lãnh đạo quản lý (của hệ thống xã hội và của định chế khoa học). Và để định hướng giá trị thì không phải chỉ là trên giấy hay trong lời nói hoa mỹ, nó chỉ có thể tồn tại “sống động” khi trở thành chuẩn mực và được định chế hóa.

TCKH&CNVN: vậy ai là người định hướng giá trị trong “nền văn hóa chủ lưu” mà ông vừa đề cập trong hội nhập quốc tế về khoa học, hay nói cách khác, ai đóng vai trò chủ thể của hội nhập khoa học quốc tế?

BTC: rõ ràng “cơ chế” có vai trò quan trọng, mang tính quyết định, nhưng nếu chỉ đổ lỗi cho “cơ chế” thì lại hoàn toàn sai với quan điểm

Mác xít. Xu hướng tư tưởng xã hội hiện đại nhấn mạnh vào chủ thể; chủ nghĩa Mác cũng nhấn mạnh vai trò của chủ thể (cả quần chúng lẫn giới tinh hoa, tức là cán bộ). Do đó, bên cạnh (hay sau khi hoặc trong khi) đề cập/thiết kế ra cơ chế “hội nhập quốc tế trong khoa học” thì phải đề cập đến “chủ thể” của hành động đó. Bởi chỉ có “chủ thể” là kẻ duy nhất có thể vận hành hoặc không vận hành “cơ chế”. Ở đây, xin được nhắc lại quan điểm của Mác, chỉ có con người làm nên lịch sử, chẳng có ai khác, đơn giản chỉ vì lịch sử là lịch sử của con người.

Vậy, ai là chủ thể của hội nhập quốc tế trong làm khoa học? Dĩ nhiên, có rất nhiều chủ thể khác nhau, chủ thể nào cũng có chức năng, tầm quan trọng riêng. Ở đây, tôi chỉ xin đề cập đến chủ thể “nhà nghiên cứu”.

Trong số các chủ thể - nhà nghiên cứu, tôi muốn nhấn mạnh thêm đến nhà nghiên cứu quản lý, do vị thế và vai trò đặc biệt của họ. Như trên đã đề cập, hội nhập quốc tế là câu chuyện của văn hóa (định hướng giá trị) và định chế. Do đó, nếu người đứng đầu một cơ quan nghiên cứu (đương nhiên vốn là và vẫn là nhà nghiên cứu) có một lập trường (văn hóa) rõ ràng về hội nhập khoa học quốc tế, định chế do anh ta/chị ta đứng đầu sẽ có thay đổi trong câu chuyện hội nhập. Dĩ nhiên, nếu không có một số lượng nhất định các nhà nghiên cứu cùng cơ quan chia sẻ lập trường này, thì người thủ trưởng sẽ đơn thương độc mã trên con đường hội nhập. Song, nếu không có lập trường hội nhập rõ ràng nơi người đứng đầu, thì văn hóa hội nhập sẽ không thể trở thành chủ đạo (chính thống) trong đơn vị đó. Nếu ở đây có một số nhà nghiên cứu “nỗ lực hội nhập” thì đó sẽ chỉ là những hoạt động lẻ tẻ mang

tính cá nhân, có khi bị coi là phi chính thức, bên lề. Ta có thể quan sát thấy những phiên bản giữa hai cực kể trên ở mọi tổ chức nghiên cứu Việt Nam trong suốt gần 30 năm qua.

Như vậy, trong câu chuyện này phải có “nhà lãnh đạo/quản lý”, đồng thời phải có “số lượng” (đủ để quy luật “lượng đổi chất đổi” phát huy tác dụng). Nhưng theo tôi yếu tố đầu tiên quan trọng hơn.

TCKH&CNVN: bàn về hội nhập quốc tế về khoa học có nhiều vấn đề, một trong những vấn đề đó là chính sách hỗ trợ để các nhà khoa học (đặc biệt là những nhà nghiên cứu trẻ) đáp ứng được yêu cầu của hội nhập. Ông bình luận thế nào về vấn đề này?

BTC: làm cách nào để một cơ quan nghiên cứu có thể tồn tại được một cách bình thường? Tôi xin lấy ví dụ về quân đội cho dễ hiểu, vì quân đội gắn với chiến tranh là môi trường rất khốc liệt nên mọi vấn đề đều có vẻ sáng tỏ, dễ hình dung (quan sát thấu đáo một Viện nghiên cứu trong môi trường “lờ mờ” vốn có của nó khó hơn nhiều, mặc dù cả hai đều như nhau cả).

Mọi quân đội nhất thiết phải lo ít nhất 4 vấn đề hiển nhiên: 1) quân lính được cung cấp một mục tiêu tinh thần; 2) quân lính được nuôi tốt (ăn no, mặc ấm, vệ sinh sạch sẽ); 3) quân lính được đào tạo (dạy cách tiêu diệt kẻ thù và bảo vệ mình, đồng đội); 4) quân lính được quản lý (kỷ luật quân đội). Tương tự, mọi tổ chức, trong đó có cơ quan nghiên cứu cũng phải đảm bảo 4 điều trên. Bỏ qua điều thứ nhất và tập trung vào nhà nghiên cứu trẻ để giảm bớt độ phức tạp của ví dụ, ta còn 3 vấn đề: 1) nhà nghiên cứu trẻ có thu nhập đủ sống, ít nhất đủ ăn và thuê nhà ở (với mức độ phù hợp

với nghề nghiệp và địa vị xã hội); 2) nhà nghiên cứu trẻ được đào tạo (dạy cách làm nghề); 3) nhà nghiên cứu trẻ phải được quản lý (chế độ làm việc, quy định, tiêu chuẩn nghiệp vụ, định mức...).

Đối chiếu 3 điều thiết yếu này với thực tế, ta thấy gì?

Một là, ta thấy nhà nghiên cứu trẻ ở cơ quan hàn lâm quốc gia chỉ có một mức lương tối thiểu không đủ cho việc ăn và thuê nhà (chỉ cho cá nhân, chưa nói đến cho gia đình), mức lương thấp hơn cả những nghề không cần hoặc ít quá trình đào tạo hơn.

Hai là, ta thấy khá phổ biến tình trạng nhiều viện trưởng và trưởng phòng nghiên cứu không dạy họ làm nghề một cách bài bản và toàn diện. Nếu có chỉ là một vài công đoạn “thợ thuyền”. Họ không thể trở thành “nhà nghiên cứu”, trong trường hợp khá nhất chỉ là “thợ dữ liệu” (data worker), thu thập và xử lý dữ liệu.

Ba là, ta thấy khá phổ biến tình trạng nhiều viện trưởng và trưởng phòng nghiên cứu không quản lý họ: không kiểm soát thời gian làm việc, tiêu chuẩn nghiệp vụ, định mức lao động...

Cứ như thế thời gian thấm thoát trôi vài thập niên, ta thấy: những nhà nghiên cứu đã trở nên già, đáng về thiếu thốn (nếu không thể mà bộ dạng khá giả, nhà cao cửa rộng, đi làm bằng xe máy xịn, thậm chí ô tô thì trong thực tế họ làm việc khác để kiếm sống: môi giới nhà đất, xây dựng, buôn bán, mở công ty, hay ít nhất cũng làm dịch vụ khoa học, dịch vụ đào tạo...); ngoại ngữ hạn chế, ít hoặc không đọc sách... và rất tự do (họ làm gì, ở đâu trong giờ làm việc, nhiều khi không ai biết). Một đội quân mà lính ăn không đủ no, thiếu kỹ năng bảo vệ mình và vô hiệu hóa kẻ

thù, thường xuyên vắng mặt trong doanh trại, đội quân ấy diện mạo thế nào, làm được việc gì?

TCKH&CNVN: vậy còn môi trường làm việc trong nước có ý nghĩa như thế nào đối với hội nhập quốc tế về khoa học, thưa ông?

Hội nhập khoa học quốc tế trước hay quốc tế hóa môi trường làm khoa học trong nước trước? Đây là câu hỏi theo dạng “con gà hay quả trứng có trước”. Thực tế cho thấy, vào thời kỳ đầu Đổi mới, phải mở cửa ra thế giới trước. Kết quả là môi trường làm khoa học trong nước dần dần thay đổi theo.

Tuy nhiên, Đổi mới đã gần 30 năm rồi, một nhà nghiên cứu trẻ ngày ấy nay đang xế chiều, vào tuổi U60. Và hôm nay, để tiếp tục hội nhập khoa học quốc tế, cần quốc tế hóa dứt điểm môi trường làm khoa học trong nước. Tôi chọn từ “dứt điểm” để thay thế cho từ “hơn nữa” vốn rất được yêu thích ở nước ta, vì nếu cứ tiếp tục “hơn nữa” thì sẽ lại trôi qua một chặng đường gần 30 năm nữa, sẽ lại nữa một thế hệ nhà nghiên cứu trẻ hôm nay trôi vào tuổi xế chiều mà hội nhập còn dang dở.

Có thể có người hỏi: vậy thì thế nào là một “môi trường làm khoa học đã quốc tế hóa”? Theo tôi, có một phương pháp tuy đơn giản mà hiệu nghiệm. Tôi gọi là phương pháp “liệt kê thực chứng”: cứ liệt kê những đặc trưng bề ngoài (có thể nhìn thấy hiển nhiên, cân đo đong đếm được) của “một tổ chức nghiên cứu thông thường ở nước ngoài” và của “một nhà nghiên cứu nước ngoài thông thường” (họ đang làm những việc gì, làm như thế nào); rồi gắng làm “y chang”, và chỉ cần ở mức “thông thường” thôi, không cần “xuất sắc” (với thời gian rồi ta sẽ trưởng thành từ “thông thường” thành “xuất sắc”,

mà nếu không xuất sắc được thì ở mức thông thường cũng tốt rồi). Tôi lấy ví dụ về một nhà khoa học xã hội, đó là một người phải: tự động tìm kiếm vấn đề nghiên cứu của mình, trong mọi thời điểm luôn có một vài vấn đề nghiên cứu, đề tài dự định nghiên cứu; tự động tìm kiếm nguồn tài trợ cho các dự định nghiên cứu của mình; đọc theo kiểu nghiên cứu các tài liệu; có dạy học và đào tạo, có học trò; có “thực địa” nghiên cứu của mình, dành thời gian thích đáng ở thực địa và am hiểu nó, như nhà khoa học tự nhiên có “phòng thí nghiệm”; kết hợp lý luận với quan sát và thực nghiệm; viết bài cho tạp chí khoa học, viết sách khoa học... Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam hiện nay lại không hoàn toàn như vậy (có nhà nghiên cứu không có vấn đề nghiên cứu, không hiểu và không biết cách đặt ra một “vấn đề nghiên cứu”, có ai đó yêu cầu mới bắt đầu “suy nghĩ” về “vấn đề nghiên cứu”, hoặc ai đó đưa “nhiệm vụ nghiên cứu” cho thì làm; có nhà nghiên cứu không chịu tìm cách viết và gửi các đề cương nghiên cứu để xin tài trợ hoặc đầu tư; có nhà nghiên cứu trong một thời gian dài không đọc hoặc rất ít đọc; chỉ chờ ai đó đề nghị xuống thực địa làm “thợ dữ liệu có trả công” thì đi; có nhà nghiên cứu không đi dạy, không làm đào tạo, không có học trò; có nhà nghiên cứu không bao giờ “đi thực địa” theo đúng nghĩa của nhà nghiên cứu, chưa từng bao giờ ý thức được về “thực địa” (phòng thí nghiệm) riêng của mình, dành rất ít thời gian ở “thực địa”, chưa từng bao giờ hiểu và có ý thức rõ ràng về bản chất của nghiên cứu là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực nghiệm; có nhà nghiên cứu trong một thời gian dài không có bài nghiên cứu theo đúng nghĩa và gửi đăng tạp chí chuyên môn hoặc in sách...).

TCKH&CNVN: với thực trạng đó, ông có đề xuất giải pháp gì để thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế về khoa học?

BTC: thực ra, những điều nói ở trên đều hàm ý các giải pháp cụ thể: chẳng hạn, tôi đã đề cập đến chuyện tiếng Anh, phương pháp nghiên cứu, văn hóa hội nhập quốc tế, định chế phù hợp với hội nhập quốc tế. Mọi giải pháp nghiệp vụ đều đơn giản, nhưng khía cạnh xã hội của bài toán mới là điều khó khăn. Xin lấy một ví dụ minh họa.

Trong câu chuyện hội nhập, ta đã đồng ý rằng ngoại ngữ, cụ thể tiếng Anh, là quan trọng. Để minh họa, tạm lấy số người sử dụng tiếng Anh trong một đơn vị nghiên cứu là một chỉ báo về mức độ hội nhập khoa học quốc tế. Và lấy con số nhỏ và làm tròn để dễ hình dung. Đơn vị dưới quyền bạn có 10 người, trong đó 5 người sử dụng được tiếng Anh. Như vậy, chỉ số trình độ hội nhập khoa học quốc tế của đơn vị bạn là 50% (5/10 người). Về mặt nghiệp vụ tổ chức cán bộ, bạn có nhiều giải pháp (lựa chọn). Một lần nữa đơn giản hóa vấn đề để dễ hình dung, ít nhất bạn có mấy giải pháp (chọn lựa) sau đây:

1) Bạn tiếp tục tuyển thêm 2 người biết tiếng Anh, chỉ số trình độ hội nhập quốc tế của đơn vị bạn sẽ được nâng từ 50% lên 58,33% (7/12). Nếu bạn tuyển thêm 3 người biết tiếng Anh, chỉ số này là 61,54% (8/13). Nếu tuyển thêm 5 người biết tiếng Anh, bạn vươn lên chỉ số 66,67% (10/15).

2) Ngược lại, nếu bạn tuyển thêm 1 người biết tiếng Anh và 1 người không biết tiếng Anh, chỉ số này của đơn vị bạn vẫn là 50% như cũ (thay vì 5/10 thì nay bạn có 6/12 người biết tiếng Anh). Nếu bạn tuyển thêm 2 người không biết tiếng Anh, chỉ số này giảm xuống

còn 41,67% (5/12). Bạn có thể tiếp tục tự đưa ra những giả thiết toán học khác. Ngược với giả thiết tối đa ở trên, thay vì tuyển thêm 5 người biết tiếng Anh, bạn tuyển thêm 5 người không biết tiếng Anh, chỉ số phát triển hội nhập khoa học quốc tế của đơn vị bạn từ 50% tụt xuống 33,33% (5/15).

3) Nếu bạn không được tuyển thêm, nhưng có thể giảm biên chế. Chỉ số hội nhập quốc tế của đơn vị bạn cũng sẽ biến thiên như trên, tùy thuộc vào sự lựa chọn của bạn (tức là lập trường văn hóa hội nhập của bạn, lập trường thực, chứ không phải điều bạn muốn và nói). Ở một đầu của sự biến thiên, chỉ số này của đơn vị bạn sẽ là 100% (5/5 người, rất tuyệt vời). Ở đầu ngược lại, khi bạn chuyển cả 5 người biết tiếng Anh sang chỗ khác, chỉ số này dĩ nhiên là zero (0/5). Mọi phương án khác sẽ nằm ở đâu đó giữa hai cực zero và 100%.

4) Trong trường hợp án binh bất động, không tăng không giảm về lượng, thì sao? Bạn còn, chẳng hạn, giải pháp định tính: thay đổi cấu trúc bên trong. Bạn chia đơn vị của mình ra thành 3 nhóm hành động (task-force), và cho 3 người biết tiếng Anh làm trưởng nhóm, chỉ số hội nhập quốc tế của đơn vị bạn cũng sẽ có sự thay đổi, vì đã xuất hiện những đại lượng mới về cấu trúc - văn hóa. Đơn vị của bạn có 3 chủ thể - nhà quản lý mới và họ đều biết tiếng Anh mà tác động của họ khác hẳn với khi họ chỉ là chủ thể - nhà nghiên cứu. Ngoài ra, bạn có 2 nhóm task - force có chỉ số hội nhập quốc tế 66,67% (2/3 người biết Anh). Nên nhớ rằng toàn bộ đơn vị thì chỉ số này chỉ là 50%. Chỉ có 1 nhóm với chỉ số thấp (33,33%), nhưng người đứng đầu của nó là biết tiếng Anh.

Có thể bạn sẽ nói, minh họa trên xa rời thực tế quá, chỉ là những

phép tính số học. Nhưng nếu bạn thử nhìn vào thực tế, bạn luôn thấy sự tương quan giữa các trường hợp cụ thể trong hiện thực với những tỷ lệ toán học trên. Không tin, bạn hãy thử một lần xem.

Nhưng xin bạn hãy bỏ qua phương pháp “sơ giản toán học hóa hiện thực xã hội” của tôi, mà chú ý hơn đến hàm ý khung phân tích ở đây: hiện trạng hội nhập khoa học quốc tế Việt Nam là kết quả của vô số quyết định (lựa chọn) cụ thể (chứ không phải lời nói) trong gần 30 năm qua theo những kiểu nói trên ở mọi cấp độ (Nhà nước, Bộ và Viện nghiên cứu ngang Bộ, Viện cơ sở, phòng nghiên cứu, cá nhân nhà nghiên cứu). Do đó, ta có một hiện trạng tổng thể như vậy, nhưng cũng có những Viện và phòng nghiên cứu gần khớp hoặc chệch nhiều với tổng thể chung (theo nghĩa hội nhập kém hơn hay tốt hơn), do chính những lựa chọn đã diễn ra ở nơi đó bởi những con người cụ thể nơi đó trong những dàn xếp cụ thể hàng ngày với nhau.

Có thể bạn sẽ nói, hội nhập khoa học quốc tế là cái gì đó rộng hơn, phức tạp hơn nhiều chuyện biết tiếng Anh, tỷ lệ người biết tiếng Anh trong đơn vị làm sao phản ánh được mức độ hội nhập khoa học quốc tế. Tôi rất đồng ý. Như trên tôi đã nói, lấy số người sử dụng tiếng Anh trong đơn vị làm chỉ số phản ánh mức độ hội nhập khoa học quốc tế của đơn vị đó chỉ là một ví dụ minh họa để dễ hình dung. Nhưng nếu làm thật, chắc chắn ta sẽ có những chỉ số về mức độ hội nhập khoa học quốc tế, phản ánh được thực tế này.

TCKH&CNVN: xin cảm ơn ông.

Thực hiện: VH